

Bản án số: **205/2020/HS-PT**

Ngày 16 - 9 - 2020

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Trần Minh Tuấn**

*Các Thẩm phán:* Ông **Lê Tự**

Ông **Đặng Kim Nhân**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Nguyễn Thị Phương Liên**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:** Ông **Phạm Tấn Ánh** - Kiểm sát viên.

Vào ngày 16 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 294/2020/TLPT-HS ngày 12 tháng 8 năm 2020 đối với bị cáo **Nguyễn Việt C.** Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2020/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1381/2020/QĐXXPT-HS ngày 01 tháng 9 năm 2020.

**- Bị cáo có kháng cáo:**

**Nguyễn Việt C**, sinh năm 1976; tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố 3, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Nguyên là Điều tra viên thuộc Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ngày 01/3/2019, được điều động đến làm Trưởng Công an phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên (Đã bị tước quân tịch theo Quyết định số 6978/QĐ-BCA-X01 ngày 12/9/2019 của Bộ Công an); Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Chi bộ Công an phường P, thành phố T đã bị đình chỉ sinh hoạt cấp ủy theo Quyết định đình chỉ sinh hoạt cấp ủy số: 3993/QĐ/TU ngày 27/8/2019 của Thành ủy T; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông Nguyễn Văn P (chết) và bà Nguyễn Thị Thu L, sinh năm 1947; có vợ Hồ Thị T M, sinh năm 1977 (đã ly hôn) và 02 con, lớn

sinh năm 2005, nhỏ sinh năm 2007; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

(Ngoài ra trong vụ án có bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Ngày 13/7/2012, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Phú Yên ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can đối với Lê Trọng T, Nguyễn Thị Ngọc S, Võ Thị Thu P về tội: “*Vận chuyển trái phép chất ma túy*”, theo Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999 và chuyển hồ sơ vụ án cho Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên điều tra theo thẩm quyền. Nguyễn Việt C là Điều tra viên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên được phân công điều tra vụ án.

Quá trình điều tra vụ án, các bị can khai nhờ nhà xe ở thành phố T, tỉnh Phú Yên chuyển tiền vào thành phố Hồ Chí Minh rồi người nhận tiền ở thành phố Hồ Chí Minh mua ma túy và gửi về cho các bị can. Khi gửi tiền, có lúc ghi tên người nhận là Nguyễn Hồng Ngọc A có lúc ghi tên Từ Phạm Quang V. Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên đưa bà Nguyễn Hồng Ngọc A vào diện nghi vấn. Ngày 20/3/2013, Nguyễn Việt C đã triệu tập bà Nguyễn Hồng Ngọc A đến Công an phường 11, quận B, thành phố Hồ Chí Minh để ghi lời khai. Nội dung biên bản ghi lời khai và bản tự khai thể hiện bà Nguyễn Hồng Ngọc A đã giúp chồng là Từ Phạm Quang V trong việc nhận tiền và đưa tiền cho V mua ma túy gửi về thành phố T bán cho các đối tượng. Tuy nhiên, theo bà Nguyễn Hồng Ngọc A thì Biên bản ghi lời khai ngày 20/3/2013 là do Điều tra viên Nguyễn Việt C tự ghi, không cho bà Nguyễn Hồng Ngọc A đọc lại biên bản và Bản tự khai ngày 20/3/2013 là do Điều tra viên Nguyễn Việt C đọc và yêu cầu bà phải viết theo ý của C. Do Nguyễn Việt C có dụ dỗ, hứa hẹn với bà Nguyễn Hồng Ngọc A khai ra để làm nhân chứng và ép bà Nguyễn Hồng Ngọc A ký biên bản nên bà Nguyễn Hồng Ngọc A đã ký và viết theo ý của Điều tra viên C. Còn Nguyễn Việt C khai toàn bộ lời khai của bà Ngọc A tại Biên bản ghi lời khai ngày 20/3/2013 và Bản tự khai của bà Nguyễn Hồng Ngọc A là do bà Nguyễn Hồng Ngọc A tự khai báo, Nguyễn Việt C không mớm cung, không dụ dỗ, không ép và cũng không hứa hẹn gì.

Căn cứ vào lời khai của bà Nguyễn Hồng Ngọc A và kết luận giám định xác định chữ ký tại sổ nhận tiền của chi nhánh Công ty cổ phần xe khách T tại thành phố Hồ Chí Minh là của Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V. Trên cơ sở báo cáo đề xuất khởi tố bị can của Nguyễn Việt C, ngày 02/5/2013,

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên ra quyết định khởi tố bị can đối với Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V về tội: “*Mua bán trái phép chất ma túy*”, theo Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do bị can Từ Phạm Quang V bỏ trốn nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên đã ra quyết định truy nã đối với V.

Ngày 13/6/2013, Nguyễn Việt C triệu tập bà Nguyễn Hồng Ngọc A đến Công an phường 11, quận B, thành phố Hồ Chí Minh để hỏi cung bị can, tại biên bản hỏi cung, bà Nguyễn Hồng Ngọc A đã khai báo không biết và không liên quan đến việc chồng bà và các bị can khác mua bán trái phép chất ma túy. Sau khi ghi biên bản hỏi cung xong, Nguyễn Việt C có đưa biên bản hỏi cung cho bà Nguyễn Hồng Ngọc A đọc lại và ký tên. Sau đó, Nguyễn Việt C đã ghi thêm vào phần trả lời của bà Nguyễn Hồng Ngọc A trong biên bản hỏi cung này nội dung: “*Khi nhận tiền tôi biết tiền này đưa chồng tôi mua Hêrôin (ma túy) gửi về T Phú Yên vì chồng tôi nói cho tôi biết*” và “*Khi nhận tiền lần đầu tôi không biết là để mua ma túy các lần sau tôi biết*” (bút lục số 478 hồ sơ vụ án “*Mua bán trái phép chất ma túy*”). Nội dung viết thêm được Nguyễn Việt C thực hiện sau khi bà Nguyễn Hồng Ngọc A đã đọc, ký chốt biên bản hỏi cung, không cho bà Nguyễn Hồng Ngọc A biết và không yêu cầu bà Ngọc A ký xác nhận và C cũng không ký xác nhận vào nội dung ghi thêm này.

Ngày 25/3/2014, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã xét xử sơ thẩm, tuyên phạt Nguyễn Hồng Ngọc A 07 năm tù về tội: “*Mua bán trái phép chất ma túy*” theo Khoản 2 Điều 194 Bộ luật Hình sự năm 1999, bà Nguyễn Hồng Ngọc A có đơn kháng cáo. Bản án hình sự phúc thẩm số: 121/2014/HS-PT ngày 16/9/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã hủy bản án sơ thẩm đối với bị cáo Nguyễn Hồng Ngọc A để điều tra lại. Đồng thời, bản án phúc thẩm cũng nhận định để có cơ sở vững chắc kết tội Nguyễn Hồng Ngọc A có đồng phạm với Từ Phạm Quang V trong việc mua bán trái phép chất ma túy thì cần phải thu thập lời khai của Từ Phạm Quang V để chứng minh ý thức chủ quan về vai trò phạm tội của Nguyễn Hồng Ngọc A để xử lý đúng theo quy định của pháp luật.

Sau khi vụ án “*Mua bán trái phép chất ma túy*” bị cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên hủy để điều tra lại. Ngày 26/01/2015, Từ Phạm Quang V bị bắt theo lệnh truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên. Nguyễn Việt C đã tiếp tục thực hiện hành vi làm sai lệch hồ sơ vụ án nhằm buộc tội Nguyễn Hồng Ngọc A đồng phạm với Từ Phạm Quang V trong việc mua bán trái phép chất ma túy. Cụ thể, trong các ngày 29/3/2015 và 31/3/2015, Nguyễn Việt C đã hỏi cung Từ Phạm Quang V tại Nhà tạm giữ Công an quận P, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi hỏi cung xong và cho bị can V đọc,

ký chốt biên bản hỏi cung, Nguyễn Việt C đã yêu cầu bị can V viết bản tự khai. Trong khi V đang viết bản tự khai, thì C đã dùng 01 cây bút khác ghi thêm vào phần trả lời của V các nội dung có tính chất buộc tội đối với bà Nguyễn Hồng Ngọc A. Cụ thể, tại Biên bản hỏi cung bị can Từ Phạm Quang V lúc 08h00' ngày 29/3/2015 (Bút lục số 818 hồ sơ vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”), Nguyễn Việt C đã viết thêm nội dung: *“Việc vợ tôi nhận tiền đưa cho tôi thì biết tiền này mua ma túy gửi về cho T”* và *“Tất cả số tiền mà vợ tôi đưa cho tôi đều biết để mua ma túy”*. Tại Biên bản hỏi cung bị can Từ Phạm Quang V lúc 13h30' ngày 31/3/2015 (Bút lục số 824 hồ sơ vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”), Nguyễn Việt C đã viết thêm nội dung *“Khi nhận tiền đưa tôi vợ tôi biết tiền này để mua ma túy gửi cho T ở T”*. Những nội dung này được Nguyễn Việt C viết thêm sau khi Từ Phạm Quang V đã đọc, ký chốt biên bản hỏi cung, không cho V biết và không ký xác nhận vào nội dung ghi thêm này.

Sau nhiều lần trả hồ sơ để điều tra bổ sung, ngày 15/12/2017, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Hồng Ngọc A tiếp tục kêu oan, không thừa nhận hành vi phạm tội. Nguyễn Hồng Ngọc A và ông Nguyễn T H (Luật sư bào chữa của Nguyễn Hồng Ngọc A) cho rằng biên bản hỏi cung của Nguyễn Hồng Ngọc A có dấu hiệu bị viết thêm nội dung có tính chất buộc tội. Trên cơ sở đề nghị của Kiểm sát viên và những người có liên quan, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã ra quyết định trả hồ sơ để giám định các biên bản hỏi cung có dấu hiệu bị viết thêm nội dung.

Ngày 17/8/2018 Viện kiểm sát nhân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã ra Quyết định số 192/QĐ-VKS, trung cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên giám định đối với chữ viết của Điều tra viên tại các biên bản hỏi cung bị can Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V (bút lục 478, 818, 824 trong hồ sơ vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”). Kết luận giám định số: 236/GĐ-PC09 ngày 11/9/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận:

- Chữ viết: *“Khi nhận, tiền tôi biết tiền này đưa cho chồng tôi là mua Hêrôin (ma túy) gửi về tuy hòa Phú Yên vì chồng tôi nói cho tôi biết”* ở dòng 18, 19 (tính từ trên xuống) và *“Khi nhận tiền lần đầu tôi không biết là để mua ma túy các lần sau tôi biết và”* ở dòng 24, 25 (tính từ trên xuống) tại bút lục 478 trên Biên bản hỏi cung bị can Nguyễn Hồng Ngọc A đề hỏi 08h00' ngày 13/6/2013 là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết: *“Việc vợ tôi nhận tiền đưa cho tôi thì biết tiền này mua ma túy gửi cho T”* ở dòng 16, 17 (tính từ trên xuống) và *“Tất cả số tiền mà vợ tôi đưa cho tôi đều biết là để mua ma túy”* ở dòng 32, 33 (tính từ trên xuống, tương

ứng dòng 05, 06; tính từ dưới lên) tại bút lục 818 trên Biên bản hỏi cung bị can Từ Phạm Quang V đề hỏi 08h00' ngày 29/3/2015 là do cùng một người viết ra.

- Chữ viết: *“Khi nhận tiền đưa tôi vợ tôi biết tiền này để mua ma túy gửi cho T ở tuy hòa”* ở dòng 14, 15 (tính từ trên xuống) tại bút lục 824 trên Biên bản hỏi cung bị can Từ Phạm Quang V đề hỏi 13h30' ngày 31/3/2015 là do cùng một người viết ra.

Ngày 28/01/2019, Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tiếp tục ra Quyết định số 47/QĐ-VKS, trung cầu Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng giám định đối với chữ viết của Điều tra viên tại các biên bản hỏi cung Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V (bút lục 478, 818, 824 trong Hồ sơ vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”) để xác định có được Điều tra viên viết ra cùng một thời điểm với cáo nội dung còn lại trên tài liệu giám định không. Kết luận giám định số: 118/C09C (Đ2) ngày 07/3/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng kết luận:

- Nội dung chữ viết: *“Khi nhận tiền tôi biết tiền này đưa cho chồng tôi là mua Hêrôin (ma túy) gửi về tuy hòa Phú Yên vì chồng tôi nói cho tôi biết”* (dòng 18, 19 tính từ trên xuống) và *“Khi nhận tiền lần đầu tôi không biết là để mua ma túy các lần sau tôi biết và”* (dòng 24, 25 tính từ trên xuống) tại bút lục 478 là được viết thêm, không cùng thời điểm với nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định.

- Nội dung chữ viết: *“Việc vợ tôi nhận tiền đưa cho tôi thì biết tiền này mua ma túy gửi cho T”* (dòng 16, 17 tính từ trên xuống) và *“Tất cả số tiền mà vợ tôi đưa cho tôi đều biết là để mua ma túy”* (dòng 5, 6 tính từ dưới lên, tương ứng dòng 32, 33 tính từ trên xuống) tại bút lục 818 là được viết thêm, không cùng thời điểm với nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định.

- Nội dung chữ viết: *“Khi nhận tiền đưa tôi vợ tôi biết tiền này để mua ma túy gửi cho T ở tuy hòa”* (dòng 14, 15 tính từ trên xuống) tại bút lục 824 là được viết thêm, không cùng thời điểm với nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định.

Ngày 30/5/2019, Cơ quan điều tra Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã ra quyết định số: 22/VKSTC-C1(P4), trung cầu Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng giám định thời điểm các nội dung được ghi thêm trong các biên bản hỏi cung Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V (BL 107, 478, 818, 824) được viết trước hay viết sau các nội dung còn lại trong tài liệu. Kết luận giám định số: 576/C09C (Đ2) ngày 13/6/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng kết luận:

- Không đủ cơ sở để kết luận nội dung chữ viết: *“Hỏi: Chị A khai báo cho cơ quan điều tra biết khi đi mua... Đáp: địa chỉ của Trường hiện nay thì tôi*

*không biết” từ dòng 11 đến dòng 24 (tính từ trên xuống) với phần nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định của bút lục số 107 có được viết cùng thời điểm hay không (Biên bản ghi lời khai ngày 20/3/2013 của Nguyễn Hồng Ngọc A).*

- Nội dung chữ viết: *“Khi nhận tiền tôi biết tiền này đưa chồng tôi là mua Hêrôin (ma túy) gửi về tuy hòa Phú Yên vì chồng tôi nói cho tôi biết”* (dòng 18, 19 tính từ trên xuống) và *“Khi nhận tiền lần đầu tôi không biết là để mua ma túy các lần sau tôi biết”* (dòng 24, 25 tính từ trên xuống) tại bút lục số 478 là được viết thêm sau so với nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định.

- Nội dung chữ viết: *“Việc vợ tôi nhận tiền đưa cho tôi thì biết tiền này mua ma túy gửi về cho T”* (dòng 16, 17 tính từ trên xuống) và *“Tất cả số tiền mà vợ tôi đưa cho tôi đều biết để mua ma túy”* (dòng 05, 06 từ dưới lên) tại bút lục số 818 là được viết thêm sau so với nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định.

- Nội dung chữ viết: *“Khi nhận tiền đưa tôi vợ tôi biết tiền này để mua ma túy gửi cho T ở tuy hòa”* dòng 14, 15 (tính từ trên xuống) tại bút lục số 824 là được viết thêm sau so với nội dung còn lại trên tài liệu cần giám định.

- Nội dung chữ viết: *“Việc vợ tôi nhận tiền đưa cho tôi thì biết tiền này mua ma túy gửi cho T”* dòng 16, 17 (tính từ trên xuống) và *“Tất cả số tiền mà vợ tôi đưa cho tôi đều biết để mua ma túy”* dòng 05, 06 (tính từ dưới lên) so với phần chữ viết còn lại tại bút lục số 818 trên tài liệu cần giám định là không phải được viết ra từ cùng một cây bút (viết) và không cùng màu mực.

- Nội dung chữ viết: *“Khi nhận tiền đưa tôi vợ tôi biết tiền này để mua ma túy gửi cho T ở tuy hòa”* dòng 14, 15 (tính từ trên xuống) tại bút lục số 824 trên tài liệu cần giám định là không phải được viết ra từ cùng một cây bút (viết) và không cùng màu mực.

- Từ “Hêrôin” ở dòng 19 (tính từ trên xuống) tại bút lục 478 được sửa và viết đè lên từ “Hôi”.

- Từ “Vợ” ở dòng thứ 17 (tính từ trên xuống) và ở dòng thứ 5 (tính từ dưới lên) tại bút lục số 818 được sửa và viết đè lên từ “Hôi”.

- Từ “Vợ” ở dòng 15 (tính từ trên xuống) tại bút lục số 824 được sửa và viết đè lên từ “Hôi”.

Quá trình điều tra, Nguyễn Việt C đã thừa nhận hành vi viết thêm các nội dung có tính chất buộc tội vào các hàng chữ còn trống trong các Biên bản hỏi cung Nguyễn Hồng Ngọc A vào ngày 13/6/2013 và Biên bản hỏi cung Từ Phạm Quang V vào các ngày 29/3/2015 và 31/3/2015. Các nội dung viết thêm được Nguyễn Việt C thực hiện sau khi Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V đã đọc, ký chốt biên bản hỏi cung và không để cho họ biết, với mục đích nhằm buộc tội Nguyễn Hồng Ngọc A đồng phạm với Từ Phạm Quang V trong việc mua bán trái phép chất ma túy. Nguyễn Việt C nhận thức được rằng

nếu không ghi thêm các nội dung này vào các biên bản hỏi cung thì không có chứng cứ nào khác để buộc tội Nguyễn Hồng Ngọc A. Do cố tình ghi thêm nên Nguyễn Việt C không cho Nguyễn Hồng Ngọc A và Từ Phạm Quang V biết, cũng như không cho họ ký xác nhận và C cũng không ký xác nhận vào phần nội dung đã viết thêm. Nguyễn Việt C không có ý kiến gì về nội dung kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên và Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại thành phố Đà Nẵng.

Nguyễn Hồng Ngọc A được xem lại Biên bản hỏi cung ngày 13/6/2013 (bút lục số 478) và khẳng định các nội dung có tính chất buộc tội đối với Nguyễn Hồng Ngọc A là do Nguyễn Việt C tự ý viết thêm sau khi đã kết thúc việc hỏi cung và không cho Nguyễn Hồng Ngọc A xem lại. Ngoài ra, Nguyễn Hồng Ngọc A còn tố cáo Biên bản ghi lời khai vào ngày 20/3/2013 là do Điều tra viên Nguyễn Việt C tự ghi sau đó không cho Nguyễn Hồng Ngọc A đọc lại và dụ dỗ, hứa hẹn, ép Nguyễn Hồng Ngọc A ký biên bản; đối với bản tự khai ngày 20/3/2013 là do Nguyễn Việt C đọc cho Nguyễn Hồng Ngọc A ghi, do đang mang thai, mệt mỏi nên đã ký vào biên bản ghi lời khai để được đi về. Tuy nhiên, ngoài lời khai báo, không có tài liệu, chứng cứ khác để chứng minh hành vi dụ dỗ và hứa hẹn của Nguyễn Việt C.

Từ Phạm Quang V khẳng định các câu trả lời của V tại Biên bản hỏi cung bị can ngày 29/3/2015 và ngày 31/3/2015 (Bút lục số 818 và 824 trong hồ sơ vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”) đã bị viết thêm vào phần nội dung liên quan đến việc buộc tội đối với Nguyễn Hồng Ngọc A. Khi V đọc và ký vào Biên bản hỏi cung bị can ngày 29/3/2015 và ngày 31/3/2015 thì không có các nội dung nêu trên. Thời điểm V biết các biên bản hỏi cung này được ghi thêm là khi Hội đồng xét xử công khai các biên bản hỏi cung trong quá trình xét xử vụ án.

Lê Trọng T, Nguyễn Thị Ngọc S và Võ Thị Thu P (là bị cáo trong vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”) đều khẳng định từ khi chuyển tiền vào thành phố Hồ Chí Minh để Từ Phạm Quang V mua ma túy gửi ra thành phố T, tỉnh Phú Yên, thì chưa lần nào gặp gỡ hay tiếp xúc với bà Nguyễn Hồng Ngọc A.

Ngày 31/5/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên đã ra Quyết định số: 01/CSĐT, đình chỉ điều tra vụ án hình sự đối với bà Nguyễn Hồng Ngọc A theo điểm b, khoản 1 Điều 230 Bộ luật Tố tụng hình sự do đã hết thời hạn điều tra vụ án không chứng minh được bị can đã thực hiện tội phạm.

Hiện nay, bà Nguyễn Hồng Ngọc A đã có đơn gửi các cơ quan tiến hành tố tụng thành phố T, tỉnh Phú Yên, yêu cầu bồi thường oan sai với số tiền 755.559.183 đồng.

Tại Bản cáo trạng số: 09/CT-VKSTC-V6 ngày 27/12/2019 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao đã truy tố bị cáo Nguyễn Việt C về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án” theo điểm b khoản 2 Điều 300 Bộ luật Hình sự năm 1999.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2020/HS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Tòa án nhân tỉnh Phú Yên đã quyết định:***

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Việt C phạm tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”.

Áp dụng Điểm b, Khoản 2, Khoản 4 Điều 300 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 41; Điểm s, v, Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm e, Khoản 1 Điều 52; Khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Việt C **01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng** tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt giam bị cáo để thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Việt C làm công việc liên quan đến hoạt động tư pháp thời hạn 03 (Ba) năm tính từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm bồi thường dân sự, án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án theo quy định của pháp luật.

Ngày 30 tháng 6 năm 2020, bị cáo Nguyễn Việt C có đơn kháng cáo với nội dung xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng có quan điểm mức hình phạt 18 tháng tù mà cấp sơ thẩm tuyên phạt bị cáo Nguyễn Việt C là thỏa đáng, tương xứng với hành vi và hậu quả do bị cáo thực hiện. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm không phát sinh tình tiết giảm nhẹ nào mới nên đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm, Nguyễn Việt C khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội, lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác, được thu thập có tại hồ sơ vụ án, vì vậy có đủ cơ sở kết luận: Ngày 22/8/2012, Nguyễn Việt C (Điều tra viên - Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên) được phân công điều tra vụ án vận chuyển, mua bán trái phép chất ma túy. Quá trình điều tra Nguyễn Việt C nhận định chị Nguyễn Hồng Ngọc A (vợ của đối tượng Từ Phạm Quang V) có liên quan đến vụ án. Tuy nhiên, chị A không thừa nhận có hành vi giúp sức cho V trong việc mua bán trái phép chất ma túy và không có tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh chị A có hành vi đồng phạm với V. Do muốn nhanh chóng kết thúc điều tra vụ án, khi lấy lời khai chị A, Nguyễn Việt C đã viết thêm một số nội dung vào biên



bản lấy lời khai, với nội dung thể hiện chị A biết rõ việc nhận tiền giúp cho V, nhằm mua bán ma túy trái phép để làm căn cứ buộc tội chị A phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức cho V. Ngoài ra, quá trình điều tra lại vụ án, Nguyễn Việt C tiếp tục viết thêm một số nội dung vào biên bản hỏi cung của bị can Từ Phạm Quang V, với nội dung thể hiện khi nhận tiền rồi đưa cho V, chị A biết rõ là dùng để mua ma túy trái phép, nhằm củng cố chứng cứ buộc tội chị A, kết thúc điều tra vụ án. Những nội dung mà Nguyễn Việt C viết thêm vào biên bản hỏi cung đối với chị Nguyễn Hồng Ngọc A và bị can Từ Phạm Quang V đã làm thay đổi bản chất vụ án, dẫn đến các cơ quan tiến hành tố tụng thành phố T, tỉnh Phú Yên truy tố Nguyễn Hồng Ngọc A về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”; ngày 25/3/2014, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên tuyên phạt chị Nguyễn Hồng Ngọc A 07 năm tù về tội “Mua bán trái phép chất ma túy”. Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại, Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố T, tỉnh Phú Yên đã ra Quyết định đình chỉ điều tra đối với Nguyễn Hồng Ngọc A vì đã hết thời hạn điều tra mà không chứng minh được chị A đã thực hiện tội phạm.

Hành vi của Nguyễn Việt C là làm thay đổi lời khai của những người tham gia tố tụng, xâm phạm trực tiếp đến nguyên tắc xác định sự thật khách quan của vụ án và xâm phạm sự đúng đắn của hoạt động tố tụng hình sự. Do làm sai lệch hồ sơ vụ án, nên việc giải quyết của các Cơ quan tiến hành tố tụng thành phố T, tỉnh Phú Yên và người tiến hành tố tụng không còn phản ánh đúng sự thật của tội phạm, dẫn đến đã điều tra, truy tố và xét xử oan đối với chị Nguyễn Hồng Ngọc A. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm kết án Nguyễn Việt C về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án” theo điểm b khoản 2 Điều 300 Bộ luật Hình sự năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2]. Trong vụ án này, hành vi phạm tội của Nguyễn Việt C xuất phát từ việc đánh giá không chính xác các tài liệu, chứng cứ thu thập ban đầu và lời khai ban đầu của các đối tượng khác, dẫn đến nhận định sai lầm là chị Nguyễn Hồng Ngọc A có hành vi phạm tội liên quan đến vụ án mua bán, vận chuyển trái phép chất ma túy. Qua đấu tranh, khai thác do không thu thập được tài liệu, chứng cứ gì chứng minh chị A có hành vi phạm tội, dẫn đến C đã ghi thêm lời khai, làm sai lệch hồ sơ vụ án để kết tội chị A. Động cơ, mục đích bị cáo khi thực hiện hành vi phạm tội là nhằm nhanh chóng kết thúc điều tra vụ án, đưa ra xét xử công khai các bị cáo trong vụ án “Mua bán trái phép chất ma túy”; việc làm của bị cáo thể hiện sự nôn nóng trong quá trình đấu tranh, trấn áp tội phạm, hoàn toàn không vì mục đích tiêu cực hay vụ lợi cá nhân.

Khi quyết định hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá mặc dù Nguyễn Việt C đã cố tình thực hiện tội phạm đến cùng, nhưng bị cáo đã phục vụ trong

lực lượng Công an nhân dân hơn 25 năm, quá trình công tác luôn hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ, được tặng thưởng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba và nhiều Bằng khen, Giấy khen khác của các cấp, các ngành. Gia đình bị cáo là một trong những gia đình có bề dày truyền thống đóng góp to lớn cho Cách mạng Việt Nam: Bà cố Ngô Thị Dút là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; ông nội Nguyễn A Hào là Liệt sỹ, A hùng lực lượng vũ trang nhân dân; bà nội là Bà mẹ Việt Nam anh hùng; cô ruột Nguyễn Thị Sen là Liệt sỹ; bố Nguyễn Văn Phú được tặng Huân chương Chiến công hạng Nhất và Huân chương Quyết thắng hạng Nhất và mẹ Nguyễn Thị Thu Liễu được tặng Huân chương Quyết thắng hạng Nhất. Sau khi phạm tội, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án; hiện hoàn cảnh gia đình thật sự khó khăn, đang nuôi dưỡng 02 con nhỏ và chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ ruột và em gái đang bị bệnh hiểm nghèo. Từ đó, áp dụng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s, v khoản 1 Điều 51; điểm e khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015 đối với bị cáo, tuyên phạt Nguyễn Việt C 18 tháng tù giam về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án” là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, hình phạt trên là có phần nghiêm khắc, làm mất đi ý nghĩa mục đích của hình phạt là không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội, mà còn giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét áp dụng tình tiết giảm nhẹ là bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra trong quá trình giải quyết vụ án, quy định tại điểm t Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho bị cáo là chưa thỏa đáng. Hơn nữa, sau khi phạm tội bị cáo đã bị tước danh hiệu Công an nhân dân, hiện hoàn cảnh gia đình đặc biệt khó khăn, bản thân là lao động chính, một mình đang nuôi dưỡng 02 con nhỏ (đã ly hôn vợ vào năm 2017) và chăm sóc, nuôi dưỡng mẹ ruột và em gái đang bị bệnh hiểm nghèo (K tuyến vú và K tuyến giáp). Do đó, xét thấy không cần thiết phải cách ly bị cáo ra ngoài đời sống xã hội một thời gian nhất định, mà cho bị cáo được hưởng án treo để có điều kiện lao động, chăm sóc gia đình và tự cải tạo dưới sự giám sát giáo dục của chính quyền địa phương cũng đủ tác dụng cải tạo giáo dục bị cáo và răn đe phòng ngừa chung. Vì vậy, kháng cáo của bị cáo Nguyễn Việt C là có căn cứ, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận, sửa bản án sơ thẩm về điều kiện chấp hành hình phạt đối với bị cáo.

[3]. Do được chấp nhận kháng cáo, nên bị cáo Nguyễn Việt C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì những lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 355; điểm e khoản 1 Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Việt C, sửa bản án sơ thẩm.

Áp dụng điểm b khoản 2, khoản 4 Điều 300 Bộ luật Hình sự năm 1999; Điều 41; điểm s, t, v khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm e khoản 1 Điều 52; Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt:

- Bị cáo Nguyễn Việt C 18 tháng tù về tội “Làm sai lệch hồ sơ vụ án”, nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 36 tháng, tính từ ngày tuyên án phúc thẩm.

- Cấm bị cáo Nguyễn Việt C làm những công việc liên quan đến hoạt động tư pháp trong thời hạn 36 tháng, kể từ ngày tuyên án phúc thẩm.

Giao Nguyễn Việt C cho Ủy ban nhân dân phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên và gia đình giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách. Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định của pháp luật về thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Bị cáo Nguyễn Việt C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm số 16/2020/HS-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- UBND phường P, tp. T;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Trần Minh Tuấn**